

Phụ lục
Bảng tổng hợp kinh phí điều chỉnh giảm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	Chương	Phân loại ĐVSNCI (nhóm 3, 4)	Kinh phí điều chỉnh giảm của đơn vị dự toán, tăng tương ứng nguồn chờ phân bổ						
					Tổng cộng	Trong đó:			Kinh phí nghiệp vụ hoàn trả	KP thực hiện chế độ tiền thường không thực hiện hết	
						Kinh phí tự chủ					
						Quỹ lương các đối tượng nghỉ theo chính sách của Chính phủ về sắp xếp tổ chức bộ máy; điều chỉnh do giảm biên chế giao và nguyên nhân khác	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2025 đối với ĐVSNCI nhóm 3	Kinh phí công đoàn 2% NSNN đã cấp			
A	B	C	D	E	I=2+...+6	2	3	4	5	6	
		KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN									
A		Chi tiết theo lĩnh vực chi, cụ thể:			281.214.618.074	94.554.259.417	4.810.898.832	13.769.564.125	140.424.511.217	27.655.384.483	
	340	Chi quản lý hành chính			99.332.924.789	34.160.302.621	-	3.470.750.541	61.701.871.627	-	
	280	Chi sự nghiệp kinh tế			40.355.485.373	4.299.233.073	-	773.025.118	35.283.227.182	-	
	250	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			2.079.459.500	-	-	13.513.500	2.065.946.000	-	
	070	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			14.113.135.269	4.513.101.248	562.938.276	8.166.553.727	870.542.018	-	
	100	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, DMST, CDS			13.687.880.873	-	1.087.011.140	74.310.912	12.526.558.821	-	
	160	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			15.679.713.738	572.517.108	755.500.000	380.594.036	13.971.102.594	-	
	190	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			10.627.017.876	997.946.841	-	188.157.060	9.440.913.975	-	
	220	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			2.291.246.571	194.216.432	-	97.030.139	2.000.000.000	-	
	130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			764.389.811	279.351.691	-	416.224.120	68.814.000	-	
	370	Chi đảm bảo xã hội			5.038.204.580	2.353.264.608	-	189.404.972	2.495.535.000	-	
	436	Chi cải cách tiền lương			77.245.159.694	47.184.325.795	2.405.449.416	-	-	27.655.384.483	
B		Chi tiết theo từng cơ quan, đơn vị, cụ thể:			281.214.618.074	94.554.259.417	4.810.898.832	13.769.564.125	140.424.511.217	27.655.384.483	
I		Điều chỉnh dự toán			280.609.479.896	93.949.121.239	4.810.898.832	13.769.564.125	140.424.511.217	27.655.384.483	
1		Văn phòng Tỉnh uỷ	509		36.007.790.005	10.316.861.034	-	394.020.472	25.296.908.499	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	509		35.924.350.005	10.316.861.034	-	394.020.472	25.213.468.499	-	
	070	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	509		83.440.000	-	-	-	83.440.000	-	
2		VP Đoàn ĐBQH và HD nhân dân tỉnh	402		4.335.887.091	2.376.295.051	-	69.238.260	1.832.389.780	57.964.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	402		4.335.887.091	2.376.295.051	-	69.238.260	1.832.389.780	57.964.000	
3		Văn phòng UBND tỉnh	405		4.889.728.480	1.892.589.411	-	175.521.069	2.747.618.000	74.000.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	405		4.525.859.560	1.868.776.635	-	159.464.925	2.497.618.000	-	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	405		80.587.568	-	-	6.587.568	-	74.000.000	
	160	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	405		283.281.352	23.812.776	-	9.468.576	250.000.000	-	
4		Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh	510		1.276.051.614	1.191.884.622	-	84.166.992	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	510		1.161.225.006	1.090.614.102	-	70.610.904	-	-	
	160	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	510		114.826.608	101.270.520	-	13.556.088	-	-	
5		Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh	511		4.399.930.214	1.261.672.614	-	29.546.244	2.967.257.356	141.454.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	511		4.399.930.214	1.261.672.614	-	29.546.244	2.967.257.356	141.454.000	
6		Hội Liên hiệp phụ nữ	512		2.074.513.053	1.284.119.132	-	31.944.276	727.971.645	30.478.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	512		1.784.513.053	1.284.119.132	-	31.944.276	437.971.645	30.478.000	
	070	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	512		290.000.000	-	-	-	290.000.000	-	
7		Hội nông dân	513		1.948.284.567	1.837.991.039	-	29.215.368	-	81.078.160	
	340	- Chi quản lý hành chính	513		1.948.284.567	1.837.991.039	-	29.215.368	-	81.078.160	
8		Hội cựu chiến binh	514		702.694.644	613.217.124	-	-	-	89.477.520	
	340	- Chi quản lý hành chính	514		702.694.644	613.217.124	-	-	-	89.477.520	
9		Sở Tư pháp	414		1.061.204.001	642.852.061	-	107.920.940	-	310.431.000	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	414		175.717.357	127.982.761	-	47.734.596	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	414		885.486.644	514.869.300	-	60.186.344	-	310.431.000	
10		Sở Công thương	416		3.125.187.163	2.468.308.588	-	262.714.364	-	394.164.211	
	340	- Chi quản lý hành chính	416		3.107.961.955	2.468.308.588	-	245.489.156	-	394.164.211	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	416		17.225.208	-	-	17.225.208	-	-	
11		Sở Khoa học và Công nghệ	417		19.292.824.209	1.519.334.561	2.171.022.280	159.553.368	15.417.310.000	25.604.000	
	100	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	417		2.245.333.192	-	2.171.022.280	74.310.912	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	417		2.059.554.017	1.519.334.561	-	85.242.456	429.373.000	25.604.000	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	417		14.537.937.000	-	-	-	14.537.937.000	-	
	160	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	417		450.000.000	-	-	-	450.000.000	-	
12		Sở Tài chính	418		5.706.655.812	3.482.656.154	-	191.750.373	2.032.249.285	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	418		3.936.886.219	3.099.548.429	-	165.365.469	671.972.321	-	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	418		1.769.769.593	383.107.725	-	26.384.904	1.360.276.964	-	
13		Sở Xây dựng	419		22.469.052.702	4.734.401.000	-	127.380.708	17.047.270.994	560.000.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	419		22.245.002.684	4.734.401.000	-	127.380.708	16.823.220.976	560.000.000	
	070	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	419		224.050.018	-	-	-	224.050.018	-	
14		Sở Giáo dục và Đào tạo	422		19.401.138.473	9.740.737.123	-	8.148.317.550	3.800.000	1.508.283.800	
	340	- Chi Quản lý hành chính	422		1.750.193.358	1.662.711.999	-	87.481.359	-	-	
	070	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	422		17.650.945.115	8.078.025.124	-	8.060.836.191	3.800.000	1.508.283.800	
15		Sở Y tế	423		24.582.689.650	1.278.439.379	-	708.340.143	665.680.201	21.930.229.927	
	340	- Chi quản lý hành chính	423		1.684.573.503	1.155.366.494	-	146.386.355	192.445.201	190.375.453	
	130	- Chi sự nghiệp y tế	423		22.279.151.479	123.072.885	-	416.224.120	-	21.739.854.474	
	370	- Chi bảo đảm xã hội	423		618.964.668	-	-	145.729.668	473.235.000	-	
16		Sở Nội vụ	435		8.626.353.482	8.319.654.572	-	205.293.488	-	101.405.422	
	340	- Chi quản lý hành chính	435		3.933.531.262	3.705.539.678	-	132.363.504	-	95.628.080	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	435		256.177.350	226.922.670	-	29.254.680	-	-	
	370	- Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	435		4.436.644.870	4.387.192.224	-	43.675.304	-	5.777.342	
17		Sở Ngoại vụ	411		871.385.938	105.750.450	-	32.281.778	733.353.710	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	411		871.385.938	105.750.450	-	32.281.778	733.353.710	-	
18		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	425		14.211.483.397	4.709.127.599	1.511.000.000	546.664.939	7.409.686.280	35.004.579	
	340	- Chi Quản lý hành chính	425		4.133.598.525	3.300.743.817	-	92.065.428	740.789.280	-	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	425		4.456.986.000	-	-	-	4.456.986.000	-	
	160	- Chi sự nghiệp Văn hoá Thông tin	425		3.103.883.891	1.019.950.919	1.511.000.000	357.569.372	211.911.000	3.452.600	
	220	- Chi SN Thể dục - Thể thao	425		2.510.104.981	388.432.863	-	97.030.139	2.000.000.000	31.551.979	
19		Sở Nông nghiệp và môi trường	412		49.539.137.598	25.031.123.140	-	1.609.654.568	21.229.166.026	1.669.193.864	
	340	- Chi quản lý hành chính	412		24.869.991.102	18.595.178.145	-	1.025.555.041	4.483.047.808	766.210.108	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	412		22.481.165.996	6.435.944.995	-	570.586.027	14.571.651.218	902.983.756	
	250	Chi sự nghiệp Môi trường	412		2.079.459.500	-	-	13.513.500	2.065.946.000	-	
	70	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	412		108.521.000	-	-	-	108.521.000	-	
20		Sở Dân tộc và Tôn giáo	483		988.996.671	932.619.987	-	56.376.684	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	483		988.996.671	932.619.987	-	56.376.684	-	-	
21		Thanh tra tỉnh	437		3.497.710.768	2.898.700.096	-	249.375.672	349.635.000	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	437		3.497.710.768	2.898.700.096	-	249.375.672	349.635.000	-	
22		Ban quản lý Khu kinh tế	505		1.719.148.000	1.175.841.000					

TT	Mã Nhiệm Vụ chi	Nội dung	Chương	Phân loại ĐVS/NCL (nhóm 3, 4)	Kinh phí điều chỉnh giảm của đơn vị dự toán, tăng tương ứng nguồn chờ phân bổ					
					Tổng cộng	Trong đó:			Kinh phí nghiệp vụ hoàn trả	KP thực hiện chế độ tiền thưởng không thực hiện hết
						Kinh phí tự chủ				
						Quy lương các đối tượng nghỉ theo chính sách của Chính phủ về sắp xếp tổ chức bộ máy; điều chỉnh do giảm biên chế giao và nguyên nhân khác	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên năm 2025 đối với ĐVS/NCL nhóm 3	Kinh phí công đoàn 2% NSNN đã cấp		
	340	- Chi quản lý hành chính	520	65.383.620	57.383.820	-	7.999.800	-	-	
35		Liên hiệp các hội KHKT	516	101.349.846	90.453.870	-	10.895.976	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	516	101.349.846	90.453.870	-	10.895.976	-	-	
36		Hội Đồng y	535	165.284.496	165.284.496	-	-	-	-	
	130	- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	535	165.284.496	165.284.496	-	-	-	-	
37		Hội Người cao tuổi	533	12.000.000	-	-	-	-	12.000.000	
	340	- Chi quản lý hành chính	533	12.000.000	-	-	-	-	12.000.000	
39		Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	536	339.336.992	319.336.992	-	-	-	20.000.000	
	370	- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	536	339.336.992	319.336.992	-	-	-	20.000.000	
	370	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	536	20.000.000	-	-	-	-	20.000.000	
	370	Trung tâm ND, PHCN bán trú cho nạn nhân CDDC/dioxin tỉnh	536	319.336.992	319.336.992	-	-	-	-	
40		Hội khuyến học	539	83.000.000	-	-	-	83.000.000	-	
	070	- Chi sự nghiệp đào tạo	539	83.000.000	-	-	-	83.000.000	-	
41		Công an tỉnh	560	2.022.300.000	-	-	-	2.022.300.000	-	
	370	- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	560	2.022.300.000	-	-	-	2.022.300.000	-	
II		Thực hiện kiến nghị của KTNN		605.138.178	605.138.178	-	-	-	-	
1		Sở Xây dựng	419	260.200.000	260.200.000	-	-	-	-	
	340	- Chi quản lý hành chính	419	260.200.000	260.200.000	-	-	-	-	
	340	Kinh phí tự chủ - Sở GTVT trước sáp nhập)	419	260.200.000	260.200.000	-	-	-	-	
2		Sở Nội vụ	435	43.632.000	43.632.000	-	-	-	-	
	280	- Chi sự nghiệp kinh tế	435	43.632.000	43.632.000	-	-	-	-	
	280	Kinh phí cải cách tiền lương (Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh)	435	43.632.000	43.632.000	-	-	-	-	
3		Sở Y tế	423	301.306.178	301.306.178	-	-	-	-	
	340	Chi hành chính nhà nước	423	34.200.000	34.200.000	-	-	-	-	
	340	Kinh phí cải cách tiền lương	423	34.200.000	34.200.000	-	-	-	-	
	130	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	423	267.106.178	267.106.178	-	-	-	-	
	130	Kinh phí tự chủ thực hiện chi tiền lương và hoạt động thường xuyên; Kinh phí để thực hiện các công việc thừa hành phục vụ	423	135.173.000	135.173.000	-	-	-	-	
	130	Kinh phí cải cách tiền lương	423	131.933.178	131.933.178	-	-	-	-	